



**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT  
NĂM 2020**

*Lâm Đồng, ngày      tháng      năm 2020*

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

| <b>T</b> | <b>Ký hiệu viết tắt</b> | <b>Từ viết tắt</b>              |
|----------|-------------------------|---------------------------------|
| 1.       | LĐTBOXH                 | Lao động, Thương binh và xã hội |
| 2.       | CĐN                     | Cao đẳng nghề                   |
| 3.       | HCM                     | Hồ Chí Minh                     |
| 4.       | HSSV                    | Học sinh - sinh viên            |
| 5.       | GT                      | Giáo trình                      |
| 6.       | CBGV                    | Cán bộ giáo viên                |
| 7.       | CNTT                    | Công nghệ thông tin             |
| 8.       | CNVC                    | Công nhân viên chức             |
| 9.       | CSVC                    | Cơ sở vật chất                  |
| 10.      | DN                      | Doanh nghiệp                    |
| 11.      | KĐCLDN                  | Kiểm định chất lượng dạy nghề   |
| 12.      | NSNN                    | Ngân sách Nhà nước              |
| 13.      | PCCC                    | Phòng cháy chữa cháy            |
| 14.      | QĐ                      | Quyết định                      |
| 15.      | TCHC                    | Tổ chức hành chính              |
| 16.      | TCN                     | Trung cấp nghề                  |
| 17.      | TCDN                    | Tổng cục Dạy nghề               |
| 18.      | UBND                    | Ủy Ban nhân dân                 |

|   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG.....   | 4                                   |
| 1. Thông tin chung về Trường .....  | 4                                   |
| 2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường ..... | 4                                   |
| 3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường.....  | 9                                   |
| 4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo .....   | 11                                  |
| 5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.....   | 12                                  |
| PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG .....                                       | 13                                  |
| 1. Đặt vấn đề.....  | 13                                  |
| 2. Tổng quan chung.....   | 13                                  |
| 2.1. Căn cứ tự đánh giá   |                                     |
| 2.2. Mục đích tự đánh giá   |                                     |
| 2.3. Yêu cầu tự đánh giá  |                                     |
| 2.4. Phương pháp tự đánh giá  |                                     |
| 2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá   |                                     |
| 3. Tự đánh giá.....   | 15                                  |
| 3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá.....  | 15                                  |
| 3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn.....                                | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.1. Tiêu chí 1 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.2. Tiêu chí 2 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.3. Tiêu chí 3 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.4. Tiêu chí 4 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.5. Tiêu chí 5 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.6. Tiêu chí 6.....  | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.7. Tiêu chí 7.....  | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.8. Tiêu chí 8 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3.2.9. Tiêu chí 9 .....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ....                         | 27                                  |
| PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....  | 28                                  |
| 4.1. Đề xuất .....  | 28                                  |
| 4.2. Kiến nghị.....   | 28                                  |

## PHỤ LỤC

1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng
2. Kế hoạch tự đánh giá của Trường
3. Bảng mã minh chứng

# PHẦN I

## GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

### 1. Thông tin chung về Trường

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT

Tên Tiếng Anh: DALAT VOCATIONAL TRAINING COLLEGE

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ trường:

Trụ sở chính: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Phường 4 – Thành phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

*Cơ sở 1:* Trung tâm Đào tạo Lái xe – Số 01 Nguyễn Khuyến - Phường 5 – Thành phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

*Cơ sở 2:* Trung tâm Nông nghiệp thực nghiệm – Thôn Măng Lin - Phường 7 – Thành phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

Số điện thoại liên hệ: (063)3836654– (063) 3827063.

Số Fax: (063).3545099

Email: cdndalat@cdndalat.edu.vn

Website: <http://cdndalat.edu.vn>

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: Năm 2000 là Trường Kỹ thuật Đà Lạt.

- Năm thành lập trường Cao đẳng nghề: Năm 2007

Loại hình trường: Công lập:  Tư thực:

### 2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt là cơ sở dạy nghề công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Kỹ thuật Đà Lạt theo Quyết định số 920/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/7/2007 của Bộ Lao động -Thương binh - Xã hội.

Tiền thân là trường Kỹ thuật Đà Lạt được thành lập từ năm 2000 theo Quyết định số 25/2000/QĐ-UB ngày 26/01/2000 của UBND tỉnh Lâm Đồng, trên cơ sở đổi tên Trường Kỹ Thuật Lâm Đồng.

Trường Kỹ thuật Đà Lạt đổi tên thành trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt theo quyết định 920/QĐ-UBNDT, ngày 3 tháng 7 năm 2007. Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt được công nhận hạng I/II theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 25/4/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v công nhận hạng cho Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt, là đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ một phần và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Hoạt động của Trường Căn cứ Quyết định số 684/QĐ - UBND ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập Hội đồng Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt nhiệm kỳ 2017 – 2022 và Quyết định số 449/QĐ – CDNDL ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt nhiệm kỳ 2017 - 2022;

Chức năng, nhiệm vụ được giao là:

- Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở 03 cấp trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề; Bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật – công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề đối với ngành nghề được phép đào tạo; Tổ chức nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyên giao công nghệ; thực hiện sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học, kỹ thuật theo quy định của pháp luật; Tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí cho người học nghề; Tổ chức cho người học nghề tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học nghề trong hoạt động dạy nghề.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm dạy nghề cho giảng viên, giáo viên và cán bộ tham gia giảng dạy; tổ chức cho giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học nghề tham gia các hoạt động xã hội.

Căn cứ nhu cầu thực tiễn đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực, Trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 để đáp ứng nhu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, Trường thực hiện theo các quyết định:

+ Quyết định số 784/QĐ-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề danh sách 40 trường công lập để tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao đến năm 2020.

+ Quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/6/2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020: Là một trong 02 trường/16 trường khu vực Tây Nguyên được đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế; là một trong 04 trường khu vực Tây Nguyên được đầu tư nghề trọng điểm cấp độ khu vực Asean; là một trong 12 trường khu vực Tây Nguyên được đầu tư nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia.

+ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Dự án đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc gia năm 2013 của Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt.

+ Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Dự án đầu tư nghề trọng điểm cấp độ Asean của Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt.

+ Quyết định số 511/QĐ – LĐTBXH ngày 28/4/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, trong danh sách 6 trường/45 trường nghề tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao được chọn thực hiện kế hoạch thí điểm xây dựng mô hình hệ thống quản lý chất lượng dạy nghề.

+ Thực hiện theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020: Trong danh sách 45 trường nghề trong cả nước được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

Trường có vị trí ở trung tâm thành phố Đà Lạt; với tổng diện tích là 141.919 gồm: Cơ sở chính, Trung tâm thực nghiệm Thực nghiệm-Sản xuất và Trung tâm Đào tạo Lái xe.

Đảng bộ cơ sở Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt đã lãnh đạo nhà trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị, đạt được những thành tích trên các mặt đào tạo nghề, chăm lo đời sống cho CBVCNV và học sinh, sinh viên. Đảng bộ, chi bộ nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh”.

Tổ chức Công Đoàn cơ sở hoạt động có hiệu quả cao, quan tâm đến đời sống CBVCNV, phát huy vai trò làm chủ tập thể của người lao động, tham gia tích cực vào việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức hoạt động phong trào nhằm thúc đẩy công tác dạy và học, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong nhà trường. Công đoàn được công nhận Công đoàn vững mạnh xuất sắc nhiều năm liền.

Đoàn Trường trực thuộc Tỉnh đoàn Lâm Đồng đã phát huy tích cực các phong trào giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống, hoạt động văn hóa văn nghệ, công tác xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua dạy và học trong nhà trường, là đơn vị xuất sắc nhiều năm liền.

**• Thành tích nổi bật của Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt:**

Với sự nỗ lực không ngừng của tập thể CBVCNV luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ, từ năm học 2017 – 2018 đến năm học 2019 – 2020 Trường đã đạt được những thành tích chính như sau:

*a) Thành tích của Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt:*

**\* Năm 2017:**

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng v/v Công nhận tập thể lao động xuất sắc cho 07 tập thể, tặng bằng khen cho 02 tập thể và 07 cá nhân thuộc Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt

- Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 về việc tặng cờ thi đua cho tập thể có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016 – 2017.

- Quyết định số 590/QĐ-BLĐTBXH ngày 19/5/2018 về việc tặng bằng khen cho các thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại Kỳ thi tay nghề Quốc gia lần thứ X của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (03 giải ba).

**\* Năm 2018:**

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng công nhận 3 tập thể lao động xuất sắc và bằng khen cho 01 tập thể, 5 cá nhân thuộc Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt.

- Quyết định số 1274/QĐ-BLĐTBXH ngày 21/9/2018 về việc khen thưởng các giáo viên đạt thành tích tại Hội giảng giáo dục nghề nghiệp toàn quốc năm 2018 của Bộ Lao động TBXH (01 giải ba, 01 giải khuyến khích).

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 4/01/2019 về việc tặng bằng khen cho tập thể Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc” năm 2018.

- Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng công nhận 5 tập thể lao động xuất sắc và bằng khen cho 02 tập thể, 03 cá nhân có thành tích xuất sắc nhiệm vụ năm học 2018 – 2019.

**\* Năm 2019:**

- Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Khen thưởng Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 962/QĐ-TCGDNN ngày 12/9/2019 về việc tặng giấy khen cho các cá nhân có thiết bị đạt giải khuyến khích tại Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc lần thứ VI (02 giải khuyến khích).

- Giải khuyến khích trong Hội thi Xanh, sạch – Đẹp lần thứ 14 năm 2019 chào mừng festival Hoa Đà Lạt lần thứ VIII – Năm 2019.

- Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 đạt chuẩn trong phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng.

**\* Năm 2020:**

- Đạt 2 huy chương Bạc nghề Kết nối vạn vật - IoT (Internet of Things), 1 huy chương Đồng nghề Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin, 2 chứng nhận xuất sắc cho nghề Công nghệ ô tô và nghề Kỹ thuật chế biến món ăn tại Kỳ thi Kỹ năng nghề Quốc gia lần thứ 11 năm 2020.

*b) Thành tích của Đảng bộ cơ sở Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt:*

- Được công nhận Tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh nhiều năm liền

- Quyết định số 1119-QĐ/ĐUK ngày 18/01/2018 Công nhận tổ chức cơ sở đảng đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh năm 2017 của Đảng ủy Khối các Cơ quan tỉnh.

- Quyết định số 1545-QĐ/ĐUK ngày 14/01/2019 Công nhận tổ chức cơ sở đảng đạt “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” năm 2018 của Đảng ủy Khối các Cơ quan tỉnh.

- Quyết định số 2044/QĐ-ĐUK ngày 27/5/2020 đạt thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2012-2020 của Ban thường vụ Đảng ủy Khối Các cơ quan tỉnh.

- Quyết định số 2044 – QĐ-ĐUK ngày 27/05/2020 tặng Giấy khen cho đồng chí Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt nhiệm kỳ 2015-2020 đạt thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2015-2020.

*c) Thành tích của Công đoàn cơ sở Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt*

- Công nhận Công đoàn cơ sở đạt danh hiệu Công đoàn cơ sở Vững mạnh Xuất sắc nhiều năm liền.

- Quyết định số 20/QĐ-LĐLĐ ngày 16/01/2018 về việc tặng bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm 2017 của Ban thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1836/QĐ-LĐLĐ ngày 29/10/2018 của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Trường CĐN Đà Lạt đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm học 2017 – 2018.

- Quyết định số 42/QĐ-CĐVC ngày 27/12/2019 về việc tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động phong trào năm 2019 của Công đoàn Viên chức tỉnh Lâm Đồng

*d) Thành tích của Đoàn trường:*

- Đoàn Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt đạt thành tích xuất sắc năm học 2016 – 2017, 2017 – 2018, đạt loại tiên tiến 2018 – 2019.

- Quyết định số 11/QĐ-LĐLĐ ngày 08/8/2018 về việc tặng bằng khen đã đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học năm học 2017 – 2018 của Ban thường vụ tỉnh Đoàn Lâm Đồng.

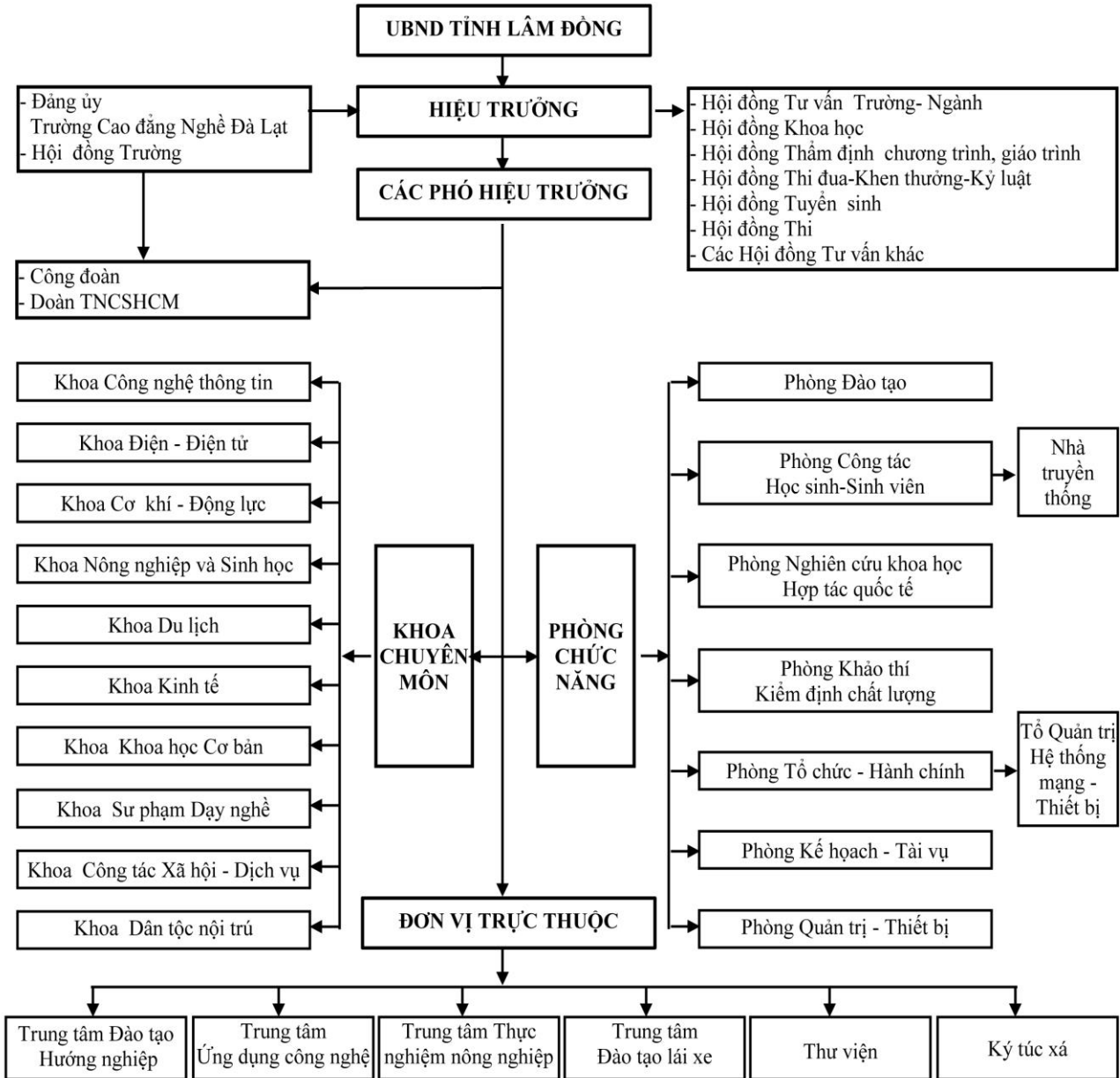
- Quyết định số 43-QĐ-TĐTN ngày 20/7/2020 tặng Bằng khen cho Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt đã có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19.



### 3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

#### 3.1. Cơ cấu tổ chức

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ LẠT



**3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt**  
(Các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

| Các bộ phận  | Họ và tên             | Năm sinh | Học vị  | Chức danh, Chức vụ                |
|--|-----------------------|----------|---------|-----------------------------------|
| <b>1. Ban Giám hiệu</b>  | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | 1977     | Thạc sĩ | Hiệu Trưởng                       |
|  | Nguyễn Văn Hải        | 1974     | Tiến sĩ | Phó Hiệu Trưởng                   |
| <b>2. Trưởng các phòng, ban chức năng</b>                        |                       |          |         |                                   |
| Phòng Đào Tạo  | Trương Duy Việt       | 1981     | Thạc sĩ | Trưởng phòng                      |
| Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên                              | Dương Anh Dũng        | 1962     | Cử nhân | Phụ trách phòng, Phó Trưởng phòng |
| Phòng Đảm bảo chất lượng   | Đỗ Thị Trúc Lan       | 1972     | Thạc sĩ | Trưởng phòng                      |
| Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế                     | Nguyễn Ngọc Sơn       | 1973     | Thạc sĩ | Trưởng phòng                      |
| Phòng Tổ chức-Hành chính   | Lê Đoàn Đình Đức      | 1980     | Thạc sĩ | Trưởng phòng                      |
| Phòng Kế Hoạch - Tài Vụ  | Ngô Thị Phương Nguyên | 1987     | Thạc sĩ | Trưởng phòng                      |
| Phòng Quản trị Thiết bị  | Lê Ngọc Đăng          |          |         | Trưởng phòng                      |
| <b>3. Trưởng các Khoa</b>  |                       |          |         |                                   |
| Khoa Công nghệ thông tin   | Ngô Thiên Hoàng       | 1975     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Điện – Điện tử  | Nguyễn Mạnh Cường     | 1978     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Cơ Khí – Động lực   | Lê Thanh Quang        | 1969     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Nông nghiệp – Sinh học Ứng dụng                             | Trần Xuân Tình        | 1982     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Du Lịch   | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 1979     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Kinh Tế   | Nguyễn Tiến Trung     | 1980     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Khoa học Cơ Bản   | Trần Xuân Thọ         | 1980     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| Khoa Sư phạm Dạy nghề  | Lê Thành Trung        | 1960     | Thạc sĩ | Trưởng khoa                       |
| <b>4. Trưởng các đơn vị trực thuộc (Trung tâm, Thư viện ...)</b> |                       |          |         |                                   |
| Trung tâm Đào tạo - Hướng nghiệp                                 | Nguyễn Tiến Trung     | 1981     | Thạc sĩ | Trưởng khoa Kinh tế Kiêm Giám đốc |
| Trung Tâm Đào tạo lái xe   | Phạm Văn Hải          | 1968     | Kỹ sư   | Giám đốc                          |
| Ký túc xá  | Dương Thanh Hải       | 1964     | Cử nhân | Giám đốc                          |

### 3.3. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 86, trong đó:

- Nam: 64

- Nữ: 22

| Trình độ đào tạo          | Tổng số   |
|---------------------------|-----------|
| Tiến sĩ                   | 01        |
| Thạc sĩ                   | 32        |
| Đại học                   | 32        |
| Cao đẳng                  | 01        |
| Trung cấp                 | 20        |
| Công nhân bậc 5/7 trở lên |           |
| Trình độ khác             |           |
| <b>Tổng số</b>            | <b>86</b> |

### 4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo

| TT  | Tên nghề                 | Trình độ đào tạo | Số lượng người học nghề |          |          |          |
|-----|--------------------------|------------------|-------------------------|----------|----------|----------|
|     |                          |                  | Năm 2017                | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| (1) | (2)                      | (3)              | (4)                     | (5)      | (6)      | (7)      |
| 1   | Điện công nghiệp         | Cao đẳng nghề    | 153                     | 136      | 100      | 70       |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 110                     | 105      | 94       | 76       |
| 2   | Công nghệ thông tin      | Cao đẳng nghề    | 140                     | 122      | 97       | 66       |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 83                      | 87       | 89       | 68       |
| 3   | Công nghệ Ô tô           | Cao đẳng nghề    | 283                     | 302      | 273      | 224      |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 167                     | 158      | 134      | 152      |
| 4   | Nghiệp vụ Nhà hàng       | Trung cấp nghề   | 76                      | 102      | 110      | 45       |
| 6   | Quản trị Khách sạn       | Cao đẳng nghề    | 134                     | 131      | 122      | 101      |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 15                      | 0        | 10       | 26       |
| 7   | Kỹ thuật chế biến món ăn | Cao đẳng nghề    | 161                     | 138      | 123      | 100      |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 113                     | 135      | 157      | 130      |
| 8   | Kế toán doanh nghiệp     | Cao đẳng nghề    | 109                     | 85       | 63       | 41       |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 45                      | 36       | 22       | 8        |
| 9   | Bảo vệ thực vật          | Cao đẳng nghề    | 106                     | 88       | 57       | 34       |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 0                       | 0        | 15       | 37       |
| 10  | Công nghệ sinh học       | Cao đẳng nghề    | 108                     | 101      | 70       | 33       |
|     |                          | Trung cấp nghề   | 11                      | 0        | 0        | 6        |
| 13  | Quản trị nhà hàng        | Cao đẳng nghề    | 101                     | 109      | 97       | 56       |
| 14  | Kỹ thuật rau             | Cao đẳng         |                         |          | 7        | 18       |
| 15  | hoa công nghệ cao        | Trung cấp        |                         |          | 6        | 15       |
| 16  | Nhà hàng khách sạn       | Trung cấp        |                         |          | 16       | 54       |
|     | Sư phạm Dạy nghề         | Sơ cấp nghề      | 79                      | 120      | 76       |          |

## 5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

### 5.1. Cơ sở vật chất trụ sở chính:

#### \* Diện tích đất:

- Tổng diện tích đất 48.600 m<sup>2</sup>, trong đó:
- + Diện tích xây dựng: 7545 m<sup>2</sup>
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 20.000 m<sup>2</sup>

#### \* Diện tích hạng mục và công trình

| TT | Hạng mục, công trình                               | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đã xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Đang xây dựng               |                      |
|----|--|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|    |  |                                  |                               | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian hoàn thành |
| 1  | Khu hiệu bộ  | 1.132.8                          | 1.132.8                       |                             |                      |
| 2  | Phòng học lý thuyết                                | 1.641.84                         | 1.641.84                      |                             |                      |
| 3  | Xưởng thực hành                                    | 7.545                            | 7.545                         |                             |                      |
| 4  | Khu phục vụ  |                                  |                               |                             |                      |
|    | <i>Thư viện</i>                                    | <i>251.4</i>                     | <i>251.4</i>                  |                             |                      |
|    | <i>Ký túc xá</i>                                   | <i>4.608</i>                     | <i>4.608</i>                  |                             |                      |
|    | <i>Nhà ăn</i>                                      | <i>150</i>                       | <i>150</i>                    |                             |                      |
|    | <i>Trạm y tế</i>                                   | <i>20</i>                        | <i>20</i>                     |                             |                      |
|    | <i>Khu thể thao</i>                                | <i>19.335</i>                    | <i>19.335</i>                 |                             |                      |
| 5  | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) |                                  |                               |                             |                      |
|    | Phòng bảo vệ                                       | 15                               | 15                            |                             |                      |
|    | Kho trường   | 25                               | 25                            |                             |                      |
|    | Nhà xe giáo viên                                   | 120                              | 120                           |                             |                      |
|    | Bãi đỗ xe học sinh                                 | 200                              | 200                           |                             |                      |
|    | Nhà đặt máy bơm, PCCC                              | 5                                | 5                             |                             |                      |
|    | Bể chứa nước                                       | 270                              | 270                           |                             |                      |
|    | Nhà để xe ô tô                                     | 96                               | 96                            |                             |                      |
|    | Nhà vệ sinh  | 290                              | 290                           |                             |                      |
|    | Ao hồ chứa và thực nghiệm nông trại                | 5000                             | 5000                          |                             |                      |
|    | Nhà tắm cho HSSV KTX                               | 30                               | 30                            |                             |                      |
|    | <b>Tổng</b>  |                                  |                               |                             |                      |

### 5.2. Thư viện:

Tổng số đầu sách của Trường: 56.088

Trong đó đầu sách chuyên ngành: 51.055

### 5.3. Tài chính:

| TT | Năm  | Các nguồn thu của trường |           |       | Tổng cộng |
|----|------|--------------------------|-----------|-------|-----------|
|    |      | Học phí                  | Ngân sách | Khác  |           |
| 1  | 2017 | 4.552                    | 16.053    | 1.214 | 21.819    |
| 2  | 2018 | 5.212                    | 14.618    | 3.955 | 23.785    |
| 3  | 2019 | 6.984                    | 11.480    | 6.493 | 24.957    |
| 4  | 2020 | 7.200                    | 10.875    | 3.000 | 21.075    |

## **PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG**

### **1. Đặt vấn đề**

#### **Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề**

Tự đánh giá chất lượng là hoạt động đảm bảo chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn đặt ra, đây là một trong những hoạt động gắn liền với việc nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo đáp ứng được thực tiễn nhu cầu thị trường lao động.

Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt được chọn thí điểm Kiểm định chất lượng dạy nghề từ năm 2009, đạt cấp độ 3, đến năm 2015 Trường tiếp tục đạt cấp độ 3, qua quá trình thực hiện tự đánh giá chất lượng và tham gia vào quá trình đánh giá ngoài của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trường đã đánh giá được thực trạng công tác quản lý và đào tạo của Trường, phát huy những điểm mạnh, từng bước khắc phục những điểm tồn tại, hoàn thiện các điều kiện bảo đảm chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, từ đó đề ra được những biện pháp cải tiến và phát triển để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

Thực hiện tốt và thường xuyên công tác tự đánh giá chất lượng sẽ tạo điều kiện cho trường phát triển một cách vững chắc và khẳng định được vị thế trong hệ thống các trường dạy nghề và trong xã hội.

#### **Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng dạy nghề**

Hoạt động tự đánh giá chất lượng là một hoạt động có vai trò quan trọng và ý nghĩa to lớn đối với Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt. Đây là dịp để Trường tự đánh giá một cách toàn diện các hoạt động theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn thống nhất. Kết quả tự đánh giá sẽ giúp tập thể Trường nhận thức đầy đủ hơn và khách quan hơn về mức độ chất lượng các hoạt động đạt được, cũng như các tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề, nâng cao năng lực các hoạt động của Trường chất lượng cao. Thông qua đánh giá chất lượng, thương hiệu, uy tín của Nhà trường sẽ được xã hội biết đến và thừa nhận.

### **2. Tổng quan chung**

#### **2.1. Các căn cứ tự đánh giá**

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng năm 2019.

#### **2.2. Mục đích tự đánh giá**

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện như: mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của nhà trường và các điều kiện học tập của học sinh, giảng dạy của giáo viên so với bộ tiêu chí.

Xác định mức độ đạt được của nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng.

Phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện trong thời gian ngắn và dài hạn, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

### **2.3. Yêu cầu tự đánh giá**

1. Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của Trường
2. Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của Trường.
3. Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.
4. Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.
5. Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

### **2.4. Phương pháp tự đánh giá**

*Thực hiện tự đánh giá chất lượng của các đơn vị trong Trường.*

1. Căn cứ vào từng tiêu chuẩn của 9 tiêu chí trong Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng, các đơn vị thực hiện công tác tự đánh giá, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
2. Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.
3. Viết báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng dạy nghề của đơn vị và gửi hội đồng đánh giá của Trường.
4. Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.

*Thực hiện tự đánh giá chất lượng của Hội đồng đánh giá*

- Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng trình người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt;
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Tổng hợp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định.

- Lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc trường, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

### 2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

### 3. Tự đánh giá

#### 3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)   | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của Trường                     |
|----|--|------------|--|
|    | <b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>  |            | <b>Đạt/Không đạt tiêu chuẩn chất lượng</b> |
|    | <b>Tổng điểm</b>   | <b>100</b> | <b>Đạt</b>                                 |
| 1  | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý</b>   | <b>12</b>  | <b>Đạt</b>                                 |
|    | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai | 1          | Đạt  |
|    | Tiêu chuẩn 2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp  | 1          | Đạt  |
|    | Tiêu chuẩn 3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định  | 1          | Đạt  |
|    | Tiêu chuẩn 4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.  | 1          | Đạt  |
|    | Tiêu chuẩn 5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công,  | 1          | Đạt  |

|          |  |           |            |
|----------|--|-----------|------------|
|          | phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.   |           |            |
|          | Tiêu chuẩn 6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.                  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.  | 1         | Đạt        |
| <b>2</b> | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>   | <b>17</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết. | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, trường xác định chỉ  | 1         | Đạt        |



|  |  |   |     |
|--|--|---|-----|
|  | tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.   |   |     |
|  | Tiêu chuẩn 4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định     | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch  | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện,  | 1 | Đạt |

|          |  |           |            |
|----------|--|-----------|------------|
|          | cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định  |           |            |
|          | Tiêu chuẩn 13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả   | 1         | Đạt        |
| <b>3</b> | <b>Tiêu chí 3 – Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động</b>  | <b>15</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định. | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có  | 1         | Không đạt  |
|          | Tiêu chuẩn 4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi  | 1         | Đạt        |

|  |   |   |     |
|--|---|---|-----|
|  | ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.   |   |     |
|  | Tiêu chuẩn 6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.            | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao   | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý  | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.  | 1 | Đạt |

|          |   |           |            |
|----------|---|-----------|------------|
| <b>4</b> | <b>Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>  | <b>15</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.. | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo   | 1         | Đạt        |

|          |   |           |            |
|----------|---|-----------|------------|
|          | Tiêu chuẩn 11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức  | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định  | 1         | Đạt        |
| <b>5</b> | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>  | <b>15</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định   | 1         | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ   | 1         | Đạt        |

|  |   |   |           |
|--|---|---|-----------|
|  | sinh hoạt cho người học và nhà giáo   |   |           |
|  | Tiêu chuẩn 4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định   | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo  | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo   | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.   | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó | 1 | Không đạt |
|  | Tiêu chuẩn 9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường   | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo   | 1 | Đạt       |
|  | Tiêu chuẩn 11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và  | 1 | Đạt       |

|          |  |          |            |
|----------|--|----------|------------|
|          | nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định   |          |            |
|          | Tiêu chuẩn 12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo  | 1        | Đạt        |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6 – Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế</b>  | <b>5</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).                       | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo,  | 1        | Không đạt  |

|          |  |          |            |
|----------|--|----------|------------|
|          | tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.  |          |            |
|          | Tiêu chuẩn 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.   | 1        | Đạt        |
| <b>7</b> | <b>Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính</b>  | <b>6</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.   | 1        | Đạt        |
| <b>8</b> | <b>Tiêu chí 8 – Dịch vụ người học</b>  | <b>9</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định                            | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định  | 1        | Đạt        |



|          |  |          |            |
|----------|--|----------|------------|
|          | Tiêu chuẩn 3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp   | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.  | 1        | Đạt        |
| <b>9</b> | <b>Tiêu chí 9 – Giám sát, đánh giá chất lượng</b>  | <b>6</b> | <b>Đạt</b> |
|          | Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.  | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. | 1        | Đạt        |
|          | Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường                          | 1        | Đạt        |

|  |   |   |     |
|--|---|---|-----|
|  | Tiêu chuẩn 4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.  | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có. | 1 | Đạt |
|  | Tiêu chuẩn 6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.  | 1 | Đạt |

### PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

| Tiêu chí          | Các điểm tồn tại chính năm 2020  | Kế hoạch nâng cao chất lượng  |
|-------------------|--|---|
| <i>Tiêu chí 1</i> | Không  | <p>Năm học 2020 -2021, Trường xây dựng kế hoạch và tổ chức sắp xếp nhân sự của nhà trường đảm bảo vận hành các hoạt động có hiệu quả.</p> <p>Năm học 2020 – 2021, trường lập kế hoạch triển khai các hoạt động chuẩn bị đánh giá theo các tiêu chí trường chất lượng cao.</p>   |
| <i>Tiêu chí 2</i> | Không  | <p>Năm học 2020 – 2021, nhà trường luôn theo dõi các đơn vị đánh giá kỹ năng để tổ chức cho giáo viên của trường được ôn luyện và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.</p> <p>Năm học 2020 – 2021, Trường tiếp tục đầu tư cho nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt kỹ năng nghề tiếp cận chuẩn quốc tế.</p> |
| <i>Tiêu chí 3</i> | Một số giáo viên chưa đạt chuẩn theo quy định do chưa có trung tâm tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. | <p>Tiếp tục xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, thi tay nghề cho giáo viên các khoa, phòng, đơn vị; đầu tư nâng cao chất lượng và đảm bảo các tiêu chí về giáo viên và cán bộ quản lý thực hiện Dự án đầu tư phát triển trường nghề chất lượng cao.</p>  |
| <i>Tiêu chí 4</i> | Không  | <p>Tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình đảm bảo đáp ứng thực tiễn nghề nghiệp.</p>   |
| <i>Tiêu chí 5</i> | Nhà trường luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo đảm bảo đáp                       | <p>Trên cơ sở mức độ vốn đầu tư hiện có, Trường tiếp tục triển khai xây dựng dự án đầu tư cơ sở vật chất</p>  |

| <b>Tiêu chí</b>   | <b>Các điểm tồn tại chính năm 2020</b>  | <b>Kế hoạch nâng cao chất lượng</b>  |
|-------------------|---|--|
|                   | ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, tuy nhiên so với danh mục thiết bị đào tạo, nhà trường chưa đáp ứng được theo danh mục thiết bị đào tạo do Bộ Lao động TBXH ban hành. | thiết bị hiện đại đáp ứng được nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường   |
| <b>Tiêu chí 6</b> | Trường chưa có nhiều bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.                | Năm học 2020 – 2021, Trường sẽ có cơ chế khuyến khích thúc đẩy nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động viết bài báo, ấn phẩm đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.<br><br>Năm học 2020 – 2021, Trường tiếp tục mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho CBVCNV của trường. |
| <b>Tiêu chí 7</b> | Không   | Thực hành tiết kiệm trong tất cả các hoạt động của toàn trường.<br><br>Phối hợp tăng cường mối quan hệ gắn kết với doanh nghiệp, thúc đẩy việc gia tăng liên kết sản xuất dịch vụ để tăng nguồn thu.   |
| <b>Tiêu chí 8</b> | Số lượng HSSV tham gia hội chợ việc làm chưa nhiều.   | Tiếp tục phát triển các dịch vụ hỗ trợ HSSV nhằm tạo điều kiện cho HSSV khi học tập tại trường được hưởng các dịch vụ tốt nhất tại trường  |
| <b>Tiêu chí 9</b> | Không   | Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát HSSV, giáo viên.  |

#### **PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**4.1. Đề xuất:** Không

**4.2. Kiến nghị:** Không

*Lâm Đồng, ngày tháng 10 năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**